



## ĐẶC ĐIỂM LAO ĐỘNG VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Quang Giải\*

Khoa Kiến trúc Xây dựng và Mỹ thuật, Trường Đại học Thủ Dầu Một

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Quang Giải (email: [nguyenquanggiai@yahoo.com](mailto:nguyenquanggiai@yahoo.com))

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 29/03/2018

Ngày nhận bài sửa: 13/06/2018

Ngày duyệt đăng: 27/12/2018

### Title:

The current characteristics of Vietnamese labor

### Từ khóa:

Lao động, lực lượng lao động, nguồn nhân lực, vùng kinh tế - xã hội

### Keywords:

Human resources, labor force, labor, socio-economic region

### ABSTRACT

To outline the human resource characteristics of Vietnam's current socio-economic region, the General Statistics Office's recent labor and employment data sources were used for the analysis and assessment of labor situation through comparison of the country's regions. The results show that Vietnamese workers in general and regions' workers in particular were main simple labors without skilled training; on the other hand, there was a great gap in the quality of labor in socio-economic regions; and sub regions. Therefore, in order to shorten the gap, improve the human resources between regions to meet the needs of local development, step by step integrate into the regional and international labor market, the problem is that the government's policies and solutions are necessary to approach and pay attention to the labor differences in regions and economic-social sub-regional of the whole country based on the characteristics of labor supply and demand currently.

### TÓM TẮT

Để phân tích đặc điểm nguồn nhân lực theo vùng kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, nguồn dữ liệu lao động, việc làm những năm gần đây của Tổng cục Thống kê được sử dụng cho việc phân tích, đánh giá thực trạng lao động thông qua so sánh vùng miền cả nước. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, lao động Việt Nam nói chung và vùng miền nói riêng chủ yếu là lao động giản đơn chưa qua đào tạo tay nghề; mặt khác có sự cách biệt khá xa về chất lượng lao động giữa các vùng kinh tế - xã hội; và các tiểu vùng. Do vậy, để rút ngắn khoảng cách, nâng cao nguồn nhân lực giữa các vùng miền đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương, từng bước hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế vấn đề đặt ra là các chính sách và giải pháp của chính phủ cần tiếp cận và chú ý đến sự khác biệt lao động theo vùng miền, tiểu vùng kinh tế - xã hội cả nước dựa trên đặc điểm cung - cầu lao động hiện nay.

Trích dẫn: Nguyễn Quang Giải, 2018. Đặc điểm lao động Việt Nam hiện nay. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(9C): 144-154.

## 1 DẪN NHẬP

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. Lao động luôn được xem là vấn đề toàn cầu, ảnh hưởng quan trọng đến sự hưng thịnh

của mỗi quốc gia (Worldwatch Institute, 2018). Nguồn lao động là tổng số những người trong độ tuổi lao động quy định đang tham gia lao động hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm. Nguồn lao động được xem xét trên hai mặt số lượng và chất lượng (Nguyễn Sinh Cúc 2014). Vì vậy, phát triển nguồn

lao động, đặc biệt nguồn lao động chất lượng cao đã trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của nhiều quốc gia đang phát triển. Ở Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người được xác định là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1994). Tuy nhiên, từ lý thuyết và thực tiễn đã chỉ ra do khác biệt về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội; chênh lệch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), mức sống dân cư ... giữa các vùng KT-XH cả nước đã kéo theo sự chênh lệch lao động giữa các vùng miền. Làm thế nào để rút ngắn sự cách biệt, giúp phát triển cân bằng, hiệu quả nguồn lao động giữa các vùng KT-XH đáp ứng xu thế hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay là câu hỏi lớn và không dễ trả lời. Nhằm tạo cơ sở cho việc thảo luận sâu và tìm được câu trả lời xác đáng, thiết nghĩ một trong những việc đầu tiên cần cung cấp được đặc điểm lao động Việt Nam hiện nay, đặc biệt những tương đồng và khác biệt về lao động phân theo vùng KT-XH. Xuất phát từ ý tưởng này, bài viết là sự nỗ lực ban đầu khảo cứu về lao động theo góc nhìn vùng KT-XH. Bài viết đề cập một chiều kích nhỏ trong vấn đề lớn lao động theo vùng KT-XH Việt Nam hiện nay qua đó giúp nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý có thêm dữ liệu tham khảo trước khi đưa ra những quyết định quan trọng.

## 2 DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp, trong đó chủ yếu từ kết quả điều tra về lao động việc làm, dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam những năm gần đây. Để nhận diện rõ nét đặc điểm lao động Việt Nam hiện nay, đặc biệt phân theo vùng KT-XH, bài viết sử dụng phương pháp so sánh (so sánh đối chiếu) cho việc phân tích dữ liệu. Thông qua so sánh đối chứng, nghiên cứu có khả năng nêu bật và phát hiện tốt điểm tương đồng và khác biệt về đặc điểm lao động phân theo vùng KT-XH trong cả nước. Trước khi thực hiện so sánh đối chứng, bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả (*descriptive statistics*) nhằm trình bày, mô tả và đo lường dữ liệu lao động. Đối với thống kê mô tả, số trung bình cộng được sử dụng, số tương đối cường độ (lần, %), và số tương đối kết cấu (phân phối tần số, %).

### 2.2 Địa bàn nghiên cứu

Lao động Việt Nam từ góc nhìn vùng KT-XH, vậy vùng KT-XH là gì? vùng KT-XH là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động KT-XH tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao

động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển KT-XH theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển KT-XH trên mỗi vùng của đất nước. Theo cách hiểu này, Việt Nam hiện có 6 vùng KT-XH, gồm Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng (Vùng Bắc Bộ); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên (Vùng Trung Bộ); Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Vùng Nam Bộ) (Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, 2006. Nghị định số 92/2006/NĐ-CP là văn bản pháp lý quan trọng về vùng KT-XH Việt Nam hiện hành. Hầu hết các ấn phẩm của Tổng cục Thống kê hiện nay khi phân vùng KT-XH đều dựa vào văn bản này. Trong phạm vi bài viết này Vùng KT-XH được lấy từ Niên giám Thống kê Việt Nam (Tổng cục Thống kê Việt Nam 2017). Sau đây là các vùng KT-XH trên bản đồ Việt Nam.

Trung du miền núi phía Bắc (TD-MNPB) gồm 14 tỉnh, thành: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình. Hiện nay, cơ cấu kinh tế của vùng chuyên dịch theo hướng công nghiệp và dịch vụ nhưng tương đối chậm. Ở các tỉnh vùng cao, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, lâm nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 62,3%.

Đồng bằng sông Hồng, gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Đây là vùng phát triển mạnh về công nghiệp; thương, mại dịch vụ, nông, lâm, ngư nghiệp. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 55,6%.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT) gồm 14 tỉnh, thành: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 58,2%.

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Ngành nông nghiệp với cây công nghiệp dài ngày là một trong những thế mạnh của vùng. Đây là vùng cao nguyên, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 60,4%.

Đông Nam Bộ (ĐNB) gồm 6 tỉnh, thành: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Đây là vùng kinh tế năng động, phát triển của cả nước. ĐNB dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài. Nơi đây có trung tâm kinh tế, khoa học công nghệ lớn của cả nước, khu vực là TP. Hồ Chí Minh; trung tâm công nghiệp

lớn như Đồng Nai, Bình Dương. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 60,4%.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh, thành: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của vùng. Lực lượng lao động năm 2016 chiếm khoảng 58,0%.

### 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Khái quát về lực lượng lao động hiện nay

Lực lượng lao động hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017, tr.11). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2018), năm 2017 bình quân lực lượng lao động cả nước khoảng 53,7 triệu người, chiếm 57,3% so với tổng dân số (93,7 triệu người). Năm 2016 bình quân lực lượng lao động cả nước khoảng 54,4 triệu người, chiếm 58,7% so với tổng dân số (92,6 triệu người). Xem xét lực lượng lao động trong trong 2 năm (2016; 2017) đã chỉ ra, dân số tăng nhưng lực lượng lao động giảm là một trong những nhân tố bất lợi đối với phát triển kinh tế, vì mỗi người dân từ trẻ em đến người già đều là người tiêu dùng, nhưng không phải ai cũng có khả năng lao động tạo ra thu nhập. Khả năng này chỉ gắn với những lứa tuổi nhất định, và một cách tương đối được quy ước từ 15 đến 64 tuổi.

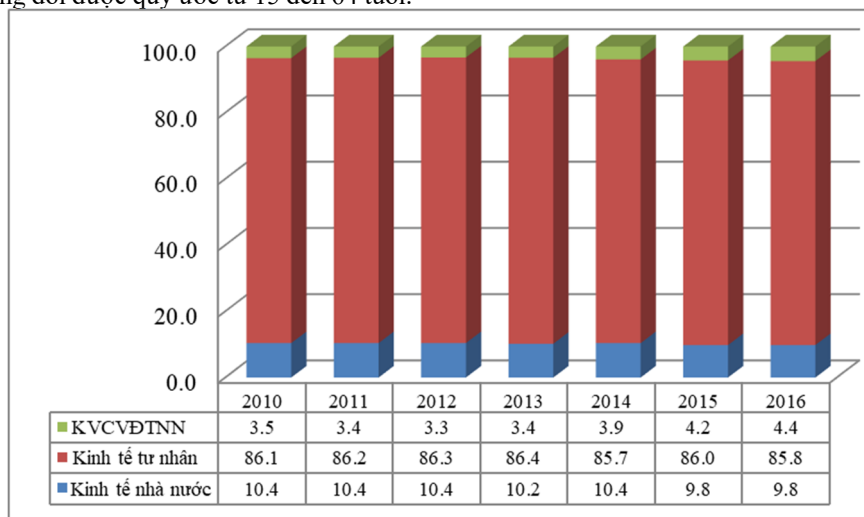
Và những người trong nhóm tuổi này mới quyết định đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Bởi chỉ có họ mới có khả năng lao động tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho xã hội.

Trong tổng lao động đang làm việc năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 40,3% (năm 2016 là 41,9%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,7% (năm 2016 là 24,7%); khu vực dịch vụ chiếm 34,0% (năm 2016 là 33,4%). Tại khu vực đô thị lực lượng lao động này chiếm 31,9% (năm 2016 là 31,7%); khu vực nông thôn chiếm 68,1% (năm 2016 là 68,3%) (Tổng cục Thống kê, 2018). Điều quan tâm hơn, có đến 78,5% lao động cả nước không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (năm 2016 là 79,4%); mặt khác lực lượng lao động này phân bố không đồng đều giữa các vùng và tiểu vùng KT-XH của cả nước.

#### 3.2 Cơ cấu lao động và sự dịch chuyển cơ cấu lao động

##### 3.2.1 Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

So sánh cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010-2016, đã chỉ ra lao động Việt Nam chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước, bình quân khoảng 86,07%; khu vực kinh tế nhà nước chiếm khoảng 10,16% và còn lại là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (KVCVĐTNN) (khoảng 3,77%). Sự phân bố lao động giữa ba thành phần kinh tế này có sự biến động nhẹ theo hướng giảm dần tỷ trọng ở khu vực kinh tế nhà nước và tăng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (Hình 1).



Hình 1: Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010-2016 (%)

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016.

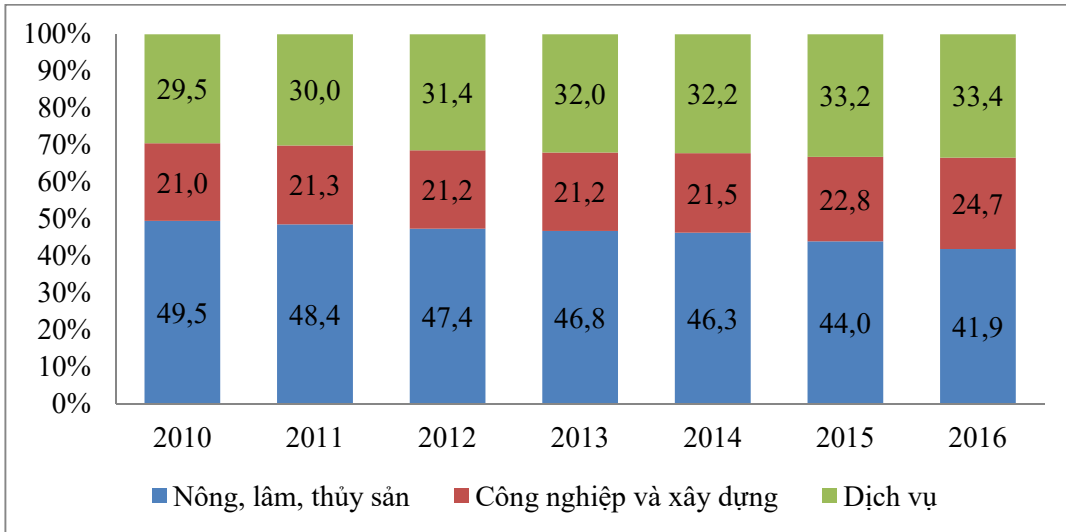
##### 3.2.2 Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2016 thay đổi và chuyển biến theo hướng tốt hơn, đặc biệt thị

trường lao động, việc làm gắn với phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa

là chủ trương lớn của Nhà nước, Việt Nam đang dốc sức phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Theo đó, số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ

ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm. Bình quân giai đoạn 2010-2016, lao động ở ngành nông nghiệp chiếm khoảng 46,32%; ngành công nghiệp khoảng 21,95%; và ngành dịch vụ khoảng 31,67% (Hình 2).



**Hình 2: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2016**

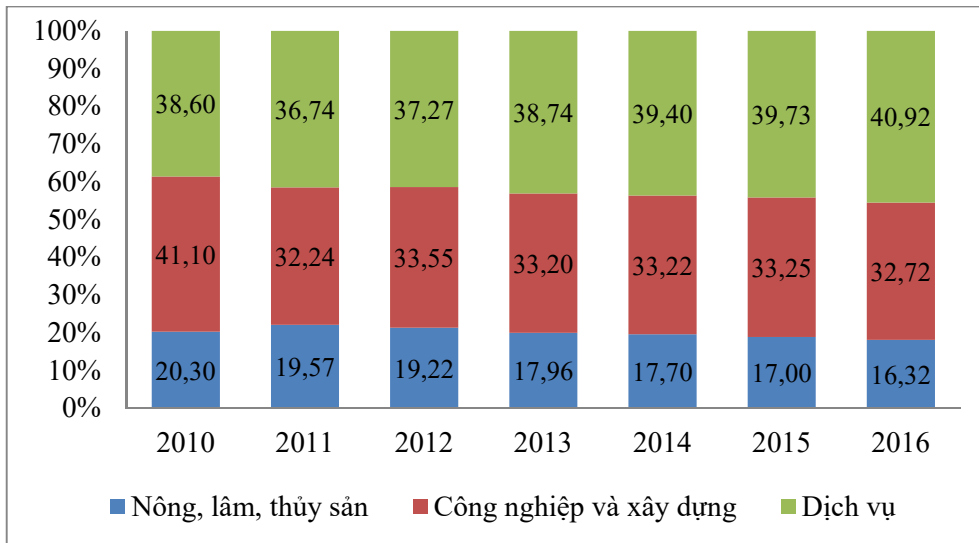
*Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016, Điều tra lao động việc làm 2017.*

Có sự chênh lệch và khác biệt khá cao về cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giữa các vùng KT-XH. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2018, Đông Nam Bộ, đặc biệt thành phố (TP.) Hồ Chí Minh là nơi có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất. Tại Nam Bộ, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp, dịch vụ chiếm ưu thế và tiếp tục tăng, chiếm khoảng 85,7% (46,7% là dịch vụ; 39,0%: công nghiệp và xây dựng; và 14,3%: nông, lâm, thủy sản) tổng số lao động đang làm việc của vùng, sau Nam Bộ là Đồng bằng sông Hồng, với tỷ trọng lần lượt là 74,1% (38,4% là dịch vụ; 35,7%: công nghiệp và xây dựng; và 25,9%: nông, lâm, thủy sản). Ngược lại, ở khu vực miền núi, ven biển, và Đồng bằng sông Cửu Long tỷ trọng lao động làm việc ở ngành kinh tế nông nghiệp còn khá cao. Tây Nguyên hiện là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực nông, lâm, thủy sản, chiếm khoảng 73,0% (20,5% là dịch vụ; 6,5%: công nghiệp và xây dựng), tiếp theo là Trung du miền núi phía Bắc 61,8% (20,8% là dịch vụ, 17,4%: công nghiệp và xây dựng); tiếp nữa là Đồng bằng sông Cửu Long 44,9% (33,5% là dịch vụ, 21,6%: công nghiệp và xây dựng) (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2017, tr.10:11).

### 3.2.3 Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế

Dịch chuyển lao động đã làm thay đổi tỷ trọng GDP trong các ngành kinh tế. Có mối tương quan

thuận chiều giữa tỷ trọng lao động và GDP giữa các ngành kinh tế. Cụ thể, GDP tăng ở ngành công nghiệp; dịch vụ và giảm đối với ngành nông nghiệp. Đây là xu hướng chung của những quốc gia đang phát triển và Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Dù rằng tỷ trọng lao động ở khu vực nông nghiệp khá cao (46,32%) nhưng năng suất lao động thu được lại thấp, bình quân giai đoạn này đạt khoảng 18,29%; trong khi đó với 21,95% lao động ngành công nghiệp nhưng đã mang lại GDP khoảng 34,18%; và khoảng 31,67% lao động ở ngành dịch vụ, GDP của họ đạt khoảng 38,77% (Hình 3). Một cách dễ hình dung, bình quân giai đoạn 2010-2016, GDP của một lao động ngành công nghiệp gấp gần 4 lần (3,97 lần) so với lao động ngành nông nghiệp (1,55 so với 0,39); và lao động dịch vụ gấp 3,12 lần so với lao động ngành nông nghiệp (1,22 so với 0,39) (Hình 2, Hình 3). Mặt khác, theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam 2017, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này của ngành công nghiệp và dịch vụ vượt khá xa so với ngành nông nghiệp. Cụ thể, mức tăng bình quân ngành nông nghiệp đạt khoảng 2,77%, và theo xu hướng ngày mỗi giảm dần; ngành công nghiệp đạt 6,79%, mức tăng tương đối biến động; và ngành dịch vụ là 6,68%, mức tăng tương đối ổn định qua các năm. Và bình quân tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2010-2016 khoảng 6,00% (5,99%) (Tổng cục Thống kê, 2017).



**Hình 3: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2016**

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam 2017

Những phân tích ở trên có thể kết luận rằng ở một thị trường lao động mà phần lớn lực lượng lao động chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông thôn, và nông dân thực sự không mang lại hiệu quả kinh tế và tạo đà cho sự phát triển. Phát hiện này tuy không mới nhưng kết quả nghiên cứu này một lần nữa nhấn mạnh sự yếu thế của nền kinh tế chủ yếu dựa vào “tam nông” - nông nghiệp, nông dân, và nông thôn.

**3.2.4 Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm**

Theo cách phân loại hiện hành của Tổng cục Thống kê Việt Nam, lao động có việc làm theo vị thế việc làm gồm 5 loại sau: 1/ chủ cơ sở sản xuất kinh doanh; 2/ tự làm; 3/ lao động gia đình; 4/ làm công ăn lương; 5/ xã viên hợp tác xã (Giai đoạn 2013-2016, nhóm việc làm này không xuất hiện (0% cho các năm). Phân tích cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm giai đoạn 2013-2016 từ nguồn dữ liệu của Tổng cục Thống kê 2017 nổi lên mấy điểm sau.

- Nhóm lao động yếu thế chiếm tỷ trọng cao. “Lao động tự làm” và “Lao động gia đình” chiếm tỷ trọng khá cao. Bình quân 2013-2016, nhóm lao động này chiếm khoảng 59,67%; cứ 10 lao động thì có đến 6 lao động làm việc thuộc loại hình việc làm này, trong đó “Tự làm” 41,70%; “Lao động gia đình” 17,97%. Nhìn chung, “Lao động tự làm” và “Lao động gia đình” là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như họ không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

- Nhóm lao động “Làm công ăn lương” vẫn còn thấp. Bình quân 2003-2016, nhóm lao động này chiếm khoảng 37,72%. Hoặc cụ thể hơn cứ 10 lao động đang làm việc thì có gần 4 lao động thuộc loại

lao động hưởng lương. Mặc dù tỷ trọng năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên mức tăng biến động qua các năm. Năm 2013 chiếm 34,8%; 2014: 35,6%; 2015: 39,9%; và 2016 đạt 41,2%.

- Nhóm lao động “Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh” chiếm tỷ trọng thấp, bình quân đạt 1,47%. Mức tăng của nhóm lao động chủ cơ sở có phần nhỉnh lên nhưng còn chậm và biến động. Năm 2013 chiếm 2,5%; 2014: 2,1%; 2015: 2,9%; và 2016 đạt 2,8% (Tổng cục Thống kê, 2017).

Thực trạng lao động theo vị thế việc làm được nêu trên đã, đang và còn tiếp tục đặt ra những thách thức đáng lo ngại đối với lao động Việt Nam. Trong toàn bộ nền kinh tế, khi mà lực lượng lao động thuộc nhóm yếu thế chiếm tỷ trọng khá cao (1,58 lần, 59,67% so với 37,72%) so với lực lượng lao động hưởng lương, điều này phản ánh việc làm không bền vững. Mặc dù lao động hưởng lương ngày tăng dần, thị trường lao động phát triển theo hướng hiện đại tuy nhiên tỷ trọng và mức tăng vẫn rất thấp và khá cách xa so với thế giới và khu vực, đặc biệt với các nước có nền kinh tế phát triển - thường có tỷ trọng người làm công ăn lương chiếm trên 80% (Nguyễn Thúy Hà, 2013).

**3.3 Đặc điểm lao động theo vùng kinh tế - xã hội**

**3.3.1 Lực lượng lao động theo vùng**

Số liệu thống kê Bảng 1 cung cấp bức tranh tổng thể về lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2010-2016 phân theo vùng KT-XH. Nhìn chung, bình quân lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn này chiếm trên 50,0%, nghĩa là cứ 2 người dân thì có hơn 1 người đang làm việc. Bình quân tỷ lệ dân số

đang làm việc so với tổng dân số năm sau có phần cao hơn năm trước tuy nhiên mức tăng không đáng kể. Và nếu xét theo vùng KT-XH thì tỷ trọng này

vẫn được giữ nguyên và phân bố khá đồng đều giữa các vùng và tiểu vùng trên bản đồ Việt Nam (Bảng 1).

**Bảng 1: Lực lượng lao động đang làm việc theo vùng KT-XH giai đoạn 2010-2016 so với tổng dân số (%)**

Vùng KT - XH	Năm				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Cả nước</b>	<b>56,4</b>	<b>58,2</b>	<b>58,1</b>	<b>57,6</b>	<b>57,5</b>
Bắc Bộ	58,7	60,5	60,0	59,6	58,9
ĐBSH	56,6	57,3	56,7	56,1	55,6
TD-MNPB	60,9	63,7	63,4	63,1	62,3
Trung Bộ	55,7	58,8	59,4	59,4	59,3
BTB-DHMT	56,3	58,9	59,5	58,5	58,2
Tây Nguyên	55,1	58,7	59,4	60,3	60,4
Nam Bộ	54,9	58,2	58,5	58,6	59,2
Đông Nam Bộ	53,2	58,7	59,4	60,0	60,4
ĐBSCL	56,7	57,8	57,7	57,3	58,0

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Niên giám Thống kê Việt Nam 2016

**3.3.2 Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo vùng**

Lao động đã qua đào tạo được sử dụng trong bài viết này là những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (Có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo) (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017). Lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng nguồn nhân lực. Theo dõi lực lượng lao động đã qua đào tạo trong vòng một thập kỷ gần đây (2008-2016) phân theo khu vực KT-XH cả nước nổi lên mấy điểm sau.

Về tổng thể lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam ngày mỗi gia tăng. Cụ thể nếu như năm 2008 cả nước chỉ có khoảng 14,3% lao động đã qua đào tạo tay nghề thì đến năm 2016 tỷ lệ này sẽ là 20,6%; bình quân lao động có tay nghề cả nước giai đoạn này chiếm tỷ trọng khoảng 16,9%; Bắc Bộ 19,1%;

Trung Bộ 13,7%; và Nam Bộ là 15,9%. Ở Nam Bộ và Bắc Bộ thời điểm năm 2008 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo như nhau (đều bằng 15,1%), tuy nhiên đến năm 2016 tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Bắc Bộ nhỉnh hơn một chút so với Nam Bộ (20,6% so với 19,1%). Trung Bộ tỷ lệ lần lượt sẽ là 12,2% (2008); 16,5% (2016). Như vậy, Bắc Bộ là khu vực có lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao nhất, bình quân 19,1%; tiếp theo Nam Bộ 15,9% và thấp nhất là Trung Bộ 13,7%. Nếu so sánh lao động đã qua đào tạo cả nước so với Nam Bộ thì kết quả chênh lệch 1,06% (Bảng 2).

Nếu xét theo 6 vùng cả nước, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo bình quân giai đoạn 2008-2016, xếp từ thấp đến cao lần lượt, Đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 9,5%; Tây Nguyên 11,9%; Trung du miền núi phía Bắc 14,7%; Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15,6%; Đông Nam Bộ 22,5%; Đồng bằng sông Hồng 23,5%; và nếu so với cả nước thì chênh lệch giữa Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước sẽ là 1,77 lần (16,9% so với 9,5%) (Bảng 2).

**Bảng 2: Lao động đã qua đào tạo theo vùng KT-XH giai đoạn 2008-2016 (%)**

Vùng KT - XH	Năm								
	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Cả nước</b>	<b>14,3</b>	<b>14,8</b>	<b>14,6</b>	<b>15,4</b>	<b>16,6</b>	<b>17,9</b>	<b>18,2</b>	<b>19,9</b>	<b>20,6</b>
Bắc Bộ	15,1	17,0	17,0	17,3	19,3	20,2	20,7	22,2	22,9
ĐBSH	18,1	20,9	20,7	21,1	24,0	24,9	25,9	27,5	28,4
TD-MNPB	12,2	13,2	13,3	13,6	14,6	15,6	15,6	17,0	17,5
Trung Bộ	12,2	12,2	11,5	12,6	13,5	14,5	14,3	16,3	16,5
BTB-DHMT	13,1	13,5	12,7	14,4	14,9	15,9	16,4	19,4	20,0
Tây Nguyên	11,4	10,9	10,4	10,8	12,1	13,1	12,3	13,3	13,1
Nam Bộ	15,1	13,7	13,7	14,6	15,0	16,9	17,2	18,3	19,1
Đông Nam Bộ	22,5	19,6	19,5	20,7	21,0	23,5	24,1	25,3	26,2
ĐBSCL	7,8	7,9	7,9	8,6	9,1	10,4	10,3	11,4	12,0

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê Việt Nam 2012, 2013, 2016

Những phân tích về lao động đã qua đào tạo ở trên cho thấy tỷ trọng lao động qua đào tạo ngày càng được cải thiện nhưng mức độ cải thiện và chênh lệch lao động có tay nghề là đáng kể giữa các vùng KT-XH trong cả nước. Đặc biệt, đối với bậc chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người lao động đạt được năm 2016 sẽ thêm lần nữa chỉ ra sự khác biệt và phân hóa sâu sắc này. Năm 2016 cả nước chỉ có 20,6% lao động đã qua đào tạo. Có sự chênh lệch khá xa về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa đô thị và nông thôn, mức chênh 2,9 lần (37,2% so với 12,8%); và giữa nam so với nữ, 1,27 lần (23,0% so với 18,0%) (Bảng 3). Khác biệt về lao động có tay nghề được thể hiện rõ hơn khi xem xét lao động giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2016 lực lượng lao động đang làm việc có chuyên môn kỹ thuật ở Đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 12,0%; thêm nữa ở tất cả các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật, Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm tỷ lệ ở mức thấp nhất (lần lượt 2,6%; 2,5%; 1,4%; 5,4%) trong khi đó Đồng

bằng sông Hồng thì ngược lại (28,4% lao động có chuyên môn kỹ thuật; 7,6%, 4,5%, 3,5%, 12,9%). Điểm lưu ý thêm, Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước nhưng giáo dục mà người dân nơi đây đạt được không tương xứng, được đánh giá là vùng “trũng giáo dục” của cả nước (Dương Đăng Khoa, 2015; Nguyễn Quang Giải, 2015). Xét toàn diện, Đồng bằng sông Hồng là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngoại trừ ở bậc đại học trở lên so với vùng Đông Nam Bộ (12,9% so với 13,5%). Điểm quan tâm hơn lao động có chuyên môn kỹ thuật tập trung chủ yếu tại hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ này tại Hà Nội cao gấp khoảng 2,1 lần so với cả nước (42,7% so với 20,6%); và TP. Hồ Chí Minh cao gấp khoảng 1,7 lần so với cả nước (34,8% so với 20,6%). Tỷ lệ lao động đang làm việc đạt trình độ đại học trở lên (cao nhất) khá chênh nhau giữa các vùng. Theo đó, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là những nơi thu hút nhiều lao động có chất xám cao (tương ứng 23,9% và 20,5%) (Bảng 3).

**Bảng 3: Lao động đã qua đào tạo đạt CMKT cao nhất năm 2016 (%) so tổng lao động**

Vùng KT-XH	Tổng	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Cả nước</b>	<b>20,6</b>	<b>5,0</b>	<b>3,9</b>	<b>2,7</b>	<b>9,0</b>
Nam	23,0	8,0	3,7	2,1	9,1
Nữ	18,0	1,7	4,1	3,2	9,0
Đô thị	37,2	7,5	5,7	4,0	20,0
Nông thôn	12,8	3,8	3,1	2,0	3,9
<b>Vùng</b>					
TD-MNPB	17,5	4,0	4,0	2,7	5,9
ĐBSH	28,4	7,6	4,5	3,5	12,9
<i>Trong đó Hà Nội</i>	42,7	8,8	6,0	4,0	23,9
BTB-DHMT	20,0	4,7	4,4	2,9	8,0
Tây Nguyên	13,1	2,5	3,3	1,7	5,5
Đông Nam Bộ	26,2	6,3	3,5	2,9	13,5
<i>Trong đó TP. Hồ Chí Minh</i>	34,8	6,8	3,8	3,7	20,5
ĐBSCL	12,0	2,6	2,5	1,4	5,4

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm Việt Nam năm 2016, tr.31.

Bên cạnh sự gia tăng về tỷ trọng lao động đã qua đào tạo (Bảng 2, Bảng 3), lực lượng lao động đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao năm sau cũng cao hơn năm trước, đặc biệt ở bậc cao đẳng và đại học trở lên. Cụ thể, lao động có tay nghề bậc cao đẳng năm 2013:2,0%; 2014:2,2%; 2015:2,7%; 2016:2,8%) và đại học trở lên năm 2013:7,1%; 2014:7,8%; 2015:8,6%; 2016:9,2%). Cũng như phân tích ở trên (mục lao động có trình độ chuyên môn), đối với bậc lao động đạt trình độ chuyên môn bậc cao (2016) thì sự phân hóa càng trở nên sâu sắc hơn khi so sánh lao động giữa nam và nữ; giữa khu vực đô thị và nông thôn; giữa Hà Nội; TP. Hồ Chí Minh và giữa các vùng KT-XH. Theo đó, lao động có tay nghề, đặc biệt nguồn lao động chất lượng cao

tập trung và phân bố chủ yếu tại những vùng phát triển, những vùng có nhu cầu lao động cao về tay nghề. Chẳng hạn như, vùng đồng bằng (ngoại trừ Đồng bằng sông Cửu Long), duyên hải, và đặc biệt tại những đô thị, trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, vùng kinh tế trọng điểm, như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. Nhìn chung, những nơi này luôn luôn thu hút nguồn lao động chất lượng cao, thị trường lao động ở đây có sự phân hóa sâu sắc cùng với những đòi hỏi và yêu cầu cao về trình độ chuyên môn đối với người lao động; tinh di động nghề nghiệp, việc làm, và sự cạnh tranh cao đối với người lao động. Trong khi ở vùng cao nguyên, trung du miền núi xa đồng bằng thì cầu lao động chủ yếu ngành nông

nghiệp, lực lượng lao động phổ thông, không yêu cầu tay nghề. Thực tiễn cho thấy, trong mọi tập hợp các quốc gia, sự chênh lệch và phân hóa về lao động, trình độ tay nghề, chất lượng lao động ... theo vùng KT-XH một mặt phản ánh điều kiện địa dư của phân bố tài nguyên, mặt khác phản ánh mức độ phát triển của từng vùng cũng như sự hòa nhập kinh tế giữa các vùng với nhau (Nguyễn Mạnh Hùng, 2001).

Bên cạnh chênh lệch về trình độ, tốc độ phát triển; phân bố nguồn lực, nguồn nhân lực giữa các vùng, những hạn chế của lao động Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó đáng chú ý chính sách lao động việc làm và đào tạo nghề chưa phù hợp. Chính sách phát triển việc làm chủ yếu chú trọng tạo việc làm theo chiều rộng mà chưa chú trọng đến chất lượng; sự mất cân đối về cơ cấu đào tạo nghề, công tác đào tạo nghề hiện nay chưa phù hợp, chất lượng đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu xã hội... thực sự là những thách thức lớn cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Trong xu hướng phát triển hiện nay, Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao và lành nghề nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu, đặc biệt tại các đô thị, trung tâm kinh tế - xã hội lớn (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017). Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (World bank) chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam còn hạn chế, chênh lệch khá lớn so với các nước phát triển trong khu vực. Nếu lấy thang điểm là 10, Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm - xếp thứ 11/12 nước châu Á (WTO, 2015).

Thực tiễn lao động việc làm qua dữ liệu thống kê trên đã chỉ ra phần lớn lao động Việt Nam hiện nay chỉ mới dừng lại "lao động giản đơn", lao động chưa qua đào tạo tay nghề; lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc. Cần lưu ý rằng lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho phát triển bền vững (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017). Tuy lao động đạt tay nghề ở bậc cao ngày càng tăng nhưng mức tăng vẫn còn chậm. Điểm quan tâm hơn có sự cách biệt khá xa và không đồng đều về trình độ tay nghề giữa các vùng - miền; đô thị - nông thôn; đặc biệt giữa các tiểu vùng. Thực trạng này cũng là dấu hiệu cho biết sự phân cấp, mất cân đối nguồn nhân lực giữa các vùng miền và tất yếu sẽ kéo theo chênh lệch mức sống dân cư (Nguyễn Quang Giải, 2017, tr.38); về phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng KT-XH cả nước và đây có thể xem là lỗ hổng lớn về chất lượng lao động của Việt Nam hiện nay.

### 3.3.3 Tình trạng thất nghiệp theo vùng

Thất nghiệp trong bài viết này được hiểu là những người từ 15 tuổi trở lên hiện không có việc

làm và đã xúc tiến hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017). Thất nghiệp là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh thực trạng nguồn lực lao động, thất nghiệp cũng là chỉ báo cho biết sự không ăn khớp giữa cung - cầu lao động của một nền kinh tế. Về tổng thể, xem xét tỷ lệ thất nghiệp tại thời điểm năm 2014 và 2016 trên phạm vi cả nước; hoặc phân theo khu vực KT-XH cả nước; hoặc theo giới tính; hoặc giữa khu vực đô thị và nông thôn một phát hiện được rút ra, thất nghiệp có xu hướng gia tăng. Thất nghiệp năm sau cao hơn năm trước; thất nghiệp gia tăng đối với cả nam và nữ trong đó nam giới thất nghiệp nhiều hơn so với nữ giới; thất nghiệp ở đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn. Cụ thể năm 2014 tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 2,10%, và năm 2016 là 2,30%; tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới bằng nữ giới ở thời điểm năm 2014 (2,10%), nhưng năm 2016 tỷ lệ này sẽ là 2,37% so với 2,22%. Cũng tương tự như vậy, nếu xét tỷ lệ thất nghiệp (bình quân, hoặc từng năm) giữa đô thị - nông thôn; giữa nam và nữ phân theo vùng, hoặc tiểu vùng kết quả sẽ minh chứng cho nhận định trên (Bảng 4).

Quan sát số liệu thất nghiệp giữa đô thị và nông thôn tại những thời điểm này xét theo vùng KT-XH cho thấy thất nghiệp ở đô thị cao hơn nông thôn, tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị năm sau thấp hơn so với năm trước trong khi đó đối với nông thôn thì tỷ lệ này theo chiều ngược lại. Bình quân cả nước năm 2014 tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị là 3,40%, năm 2016 là 3,23%; tỷ lệ này ở nông thôn lần lượt là 1,49% (2014), và 1,84% (2016). Thất nghiệp ở đô thị thường cao hơn so với khu vực nông thôn, đây là xu hướng chung của nhiều quốc gia đang phát triển, đặc biệt khi xem xét trong bối cảnh của tiến trình đô thị hóa và Việt Nam cũng chung hoàn cảnh này.

Thất nghiệp ở Nam Bộ cao nhất nước (2,46%); tiếp đến là Trung Bộ (1,86%); Bắc Bộ thấp nhất (1,74%). Tại khu vực Nam Bộ tỷ lệ thất nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long (2016: 2,89%) và Đông Nam Bộ (2016: 2,46%) đều cao hơn so với cả nước, và các vùng miền khác. Tại sao thất nghiệp ở Nam Bộ cao nhất? Câu trả lời vì Nam Bộ là khu vực kinh tế năng động, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giữ vị trí đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ tiên tiến nên thị trường lao động nơi đây phát triển sâu rộng, đòi hỏi chất lượng lao động cao trong khi đó chất lượng lao động chưa đáp ứng, tỷ trọng lao động có tay nghề thấp; kết nối cung cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, không ít ngành nghề đào tạo, đào tạo lại không phù hợp, không đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng; ý thức chấp hành kỷ luật lao động không cao, lao động thiếu các kỹ năng mềm..., dẫn đến lao động không qua đào tạo có tỷ trọng lớn ngày



càng khó có cơ hội tìm việc làm (Đặng Xuân Hoan, 2015; Nguyễn Bích Lâm, 2018). Mặt khác, tại Nam Bộ, đặc biệt Đông Nam Bộ là nơi có mức độ đô thị hóa cao so với vùng - miền cả nước, quá trình đô thị hóa tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động mà ở đó tính di động xã hội nghề nghiệp cao; người lao động có nhiều cơ hội tìm việc làm; sự thăng tiến nghề nghiệp; nhưng đồng thời cũng đối mặt với những thách thức lớn, cạnh tranh gay gắt; và rủi ro cao... do vậy thất nghiệp tại nơi này cao hơn những nơi khác.

Bình quân trong khoảng 10 năm (2006-2016), mức độ đô thị hóa TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, TP. Cần Thơ đều cao so với các địa phương khác. Mức độ đô thị hóa bình quân cả nước giai đoạn này là 30,95%; trong khi đó TP. Hồ Chí Minh đạt 82,77%; Bình Dương 56,97%, và TP. Cần Thơ là 62,30% (Tổng hợp của tác giả từ Niên giám Thống kê Việt Nam 2015, 2016 và Niên giám Thống kê Bình Dương 2016).

**Bảng 4: Thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng KT-XH năm 2014, 2016 (%)**

Vùng KT-XH	Cả nước			Khu vực	
	Chung	Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn
Cả nước (bình quân 2014;2016)	2,20	2,23	2,16	3,31	1,66
2014	2,10	2,10	2,10	3,40	1,49
2016	2,30	2,37	2,22	3,23	1,84
<i>Bắc Bộ</i> (bình quân 2014;2016)	1,74	2,16	1,44	3,40	1,20
2014	1,79	2,11	1,42	3,60	1,16
ĐBSH	2,82	3,38	2,20	4,86	1,87
TD-MNPB	0,76	0,85	0,65	2,35	0,46
2016	1,70	2,22	1,46	3,21	1,25
ĐBSH	2,24	2,60	1,84	3,23	1,73
TD-MNPB	1,17	1,84	1,09	3,20	0,77
<i>Trung Bộ</i> (bình quân 2014;2016)	1,86	1,73	2,02	3,59	1,42
2014	1,72	1,48	2,00	3,94	1,32
BTB-DHMT	2,23	2,02	2,47	3,71	1,70
Tây Nguyên	1,22	0,94	1,53	1,94	0,94
2016	2,01	1,99	2,04	3,24	1,52
BTB-DHMT	2,78	2,99	2,55	4,30	2,17
Tây Nguyên	1,24	1,00	1,53	2,19	0,88
<i>Nam Bộ</i> (bình quân 2014;2016)	2,46	2,30	2,67	3,03	2,05
2014	2,26	2,08	2,51	2,89	1,71
Đông Nam Bộ	2,47	2,66	2,24	3,00	1,60
ĐBSCL	2,06	1,50	2,78	2,79	1,83
2016	2,67	2,52	2,84	3,17	2,40
Đông Nam Bộ	2,46	2,76	2,10	2,61	2,19
ĐBSCL	2,89	2,37	3,59	3,73	2,62

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, 2016

#### 4 KẾT LUẬN

Từ thực tiễn lao động, việc làm theo vùng kinh tế - xã hội những năm gần đây cho thấy lao động Việt Nam nói chung và các vùng miền cả nước nói riêng ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, lực lượng lao động của Việt Nam phần lớn là “lao động giản đơn” chưa qua đào tạo tay nghề. Chất lượng nguồn nhân lực không đồng đều; và có sự phân hóa, phân cấp sâu sắc giữa các vùng, tiểu vùng kinh tế - xã hội cả nước; nguồn nhân lực ở Bắc Bộ tốt hơn so với Nam Bộ và Trung Bộ. Và sự phân cấp này càng cách biệt hơn khi xem xét trong mỗi tiểu vùng. Theo đó chất lượng nhân lực Đông Nam Bộ tốt hơn so với Tây Nam Bộ; Đồng bằng sông Hồng tốt hơn Trung du miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ - Duyên hải

miền Trung tốt hơn Tây Nguyên; và Đồng bằng sông Hồng tốt hơn Đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề quan tâm hơn là vừa lúa lớn nhất nước - Đồng bằng sông Cửu Long từ rất lâu vốn được xem là vùng “trũng giáo dục” của cả nước và thêm một phát hiện cần lưu ý từ nghiên cứu này đây cũng là vùng “trũng lao động” so với cả nước. Những năm gần đây, việc đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động đã có những bước cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, từ thực tiễn mất cân đối về nguồn nhân lực giữa các vùng kinh tế - xã hội đã kéo theo mất cân đối trong phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Hơn nữa một thị trường lao động mà tuyệt đại đa số lực lượng lao động chưa qua đào tạo tay nghề thực sự là những rào cản và “lỗ hổng” lớn về chất lượng nguồn

nhân lực, và phát triển bền vững của Việt Nam. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, Việt Nam đang và sẽ còn nhu cầu cao về nguồn lao động lành nghề, “lao động chất xám” nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu. Điều này đòi hỏi chính phủ cần có những chính sách, giải pháp đồng bộ, hiệu quả hơn nữa về đào tạo tay nghề; tăng nhanh tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt nguồn lao động chất lượng cao nhằm xóa bỏ sự yếu kém, mất cân đối về chất lượng nguồn nhân lực hiện nay trong đào tạo nghề, nỗ lực đưa ra được những giải pháp kết nối hợp lý, đồng bộ và hiệu quả cung - cầu giữa đào tạo với thị trường lao động.

Vì vậy, vấn đề cấp bách hiện nay cần có những nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện hơn về thực trạng lao động Việt Nam nhằm tìm ra được những giải pháp hiệu quả và đột phá hơn nữa để rút ngắn, xóa bỏ sự cách biệt về chất lượng lao động giữa các vùng, tiểu vùng kinh tế - xã hội cả nước. Ngoài ra các chính sách và giải pháp của chính phủ cần tiếp cận và chú ý đến đặc trưng và sự khác biệt lao động theo vùng - miền - khu vực kinh tế, xã hội cả nước dựa trên đặc điểm về lao động, loại hình kinh tế, trình độ tay nghề của người lao động; và nhu cầu của thị trường lao động. Và quan trọng hơn những gợi mở chính sách, thể chế Nhà nước cần nghiên cứu và tiến đến cơ chế hợp tác, liên kết và quản trị vùng nhằm chia sẻ và khai thác, phát huy lợi thế của địa phương nói chung, đặc biệt cung - cầu đào tạo tay nghề lao động đáp ứng nhu cầu cấp bách hiện nay về nguồn nhân lực có tay nghề, chất lượng cao nhằm hiện thực hóa sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa, phát triển bền vững đất nước, từng bước tiệm cận và hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1994. Nghị quyết số 07-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ 7 BCHTW Đảng (khoá VII), ngày 30/07/1994 về việc “Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới”, ngày truy cập 29/03/2018. Địa chỉ: <http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-ve-cong-tac-dang/doc-222320173451856.html>.

Cục Thống kê Bình Dương, 2017. Niên giám thống kê Bình Dương 2016. NXB Thanh niên. TP. Hồ Chí Minh. 381 trang.

Chính phủ, 2006. Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc “Lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội”, ngày truy cập 21/04/2018. Địa chỉ: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=2653&idcm=193>.

Đặng Xuân Hoan, 2015. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, ngày truy cập 28/5/2018. Địa chỉ: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phan-trien-nguon-nhan-luc-dap-ung-yeu-cau-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-va-hoi-nhap-quoc-te-62402.html>.

Dương Đăng Khoa, 2015. Đào tạo nhân lực ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Phát triển và Hội nhập. 21(31): 78-81.

Nguyễn Bích Lâm, 2018. Năng suất lao động của Việt Nam và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động (Tham luận tại Diễn đàn CEO 2018, Hà Nội, ngày 13/4/2018), ngày truy cập 28/5/2018. Địa chỉ: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=18808>.

Nguyễn Mạnh Hùng, 2001. Về chênh lệch thu nhập vùng và giữa thành thị-nông thôn trong kinh tế Việt Nam, ngày truy cập 27/5/2018. Địa chỉ: <http://www.wright.edu/~tdung/Aix2001.htm>.

Nguyễn Quang Giải, 2015. Thực trạng nguồn nhân lực ở Nam Bộ hiện nay: Nhìn từ góc độ giáo dục - Đào tạo. Phát triển nguồn nhân lực vùng Nam Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - Thực trạng và giải pháp, ngày 5/6/2015, TP. Hồ Chí Minh. Học Viện Chính trị Khu vực II, Đại học Quốc tế. TP. Hồ Chí Minh, 123-130.

Nguyễn Quang Giải, 2017. Chênh lệch về mức sống dân cư qua dữ liệu các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006 - 2014. Tạp chí Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh. 9(229): 30-39.

Nguyễn Sinh Cúc, 2014. Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, ngày truy cập 17/5/2018. Địa chỉ: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/788-nguon-nhan-luc-va-phan-trien-nguon-nhan-luc.html>.

Nguyễn Thúy Hà, 2013. Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp, ngày truy cập 27/5/2018. Địa chỉ: [http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/chinh-sach/Vie\\_w\\_Detail.aspx?ItemID=178](http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/chinh-sach/Vie_w_Detail.aspx?ItemID=178).

Tổng cục Thống kê, 2013. Niên giám Thống kê 2012. NXB Thống kê. Hà Nội. 899 trang.

Tổng cục Thống kê, 2015. Niên giám Thống kê 2014. NXB Thống kê. Hà Nội. 934 trang.

Tổng cục Thống kê, 2017. Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016. NXB Thống kê. Hà Nội. 948 trang.

Tổng cục Thống kê, 2018. Báo cáo Điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2017. NXB Thống kê. Hà Nội. 41 trang.

Tổng cục Thống kê, 2017. Niên giám Thống kê năm 2016. NXB Thống kê. Hà Nội. 946 trang.

Tổng cục Thống kê, 2017. Tình hình kinh tế - xã hội, ngày truy cập 29/3/2018. Địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=621&idmid=&ItemID=18668>.

Worldwatch Institute, 2018. Increase in the Labor Force Can Be an Engine for Development, ngày truy cập 29/03/2018. Địa chỉ: <http://www.worldwatch.org/increase-labor-force-can-be-engine-development-0>.

WTO, 2015. Cộng đồng ASEAN - Cơ hội, thách thức với lao động Việt Nam, ngày truy cập 27/5/2018. Địa chỉ: <http://trungtamwto.vn/tin-tuc/cong-dong-asean-co-hoi-thach-thuc-voi-lao-dong-viet-nam>.